

Số: 02/TB-TCKT

Hoàng Tân, ngày 06 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

**Niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
quý IV và 6 tháng cuối năm 2023**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân phường Hoàng Tân phê chuẩn kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2022; phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2023”;

Nay UBND phường Hoàng Tân thông báo về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý IV và 6 tháng cuối năm 2023 cụ thể như sau:

1/ Thời gian niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý IV và 6 tháng cuối năm 2023 kể từ hồi 7h giờ 00 phút ngày 06 tháng 01 năm 2024 đến 7 giờ 00 phút ngày 06 tháng 02 năm 2024

2/ Địa điểm niêm yết công khai tại: Phòng một cửa của UBND phường Hoàng Tân và cổng thông tin điện tử phường Hoàng Tân

Nội dung này được thông báo trên đài truyền thanh phường

Ủy ban nhân dân phường yêu cầu công chức Kế toán - ngân sách phường, Đài truyền thanh phường thông báo tới toàn thể cán bộ, công chức cơ quan và nhân dân được biết./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Đài TT phường;
- Lưu VP.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cáp

Đơn vị: UBND phường Hoàng Tân

Chương:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Tân, ngày 06 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

UBND phường Hoàng Tân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	15	3,525	23,50	47,35
I	Số thu phí, lệ phí	15	3,525	23,50	47,35
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	15	3,525	23,50	47,35
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.174,460	3.889,152	75,16	179,41
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.174,460	3.889,152	75,16	179,41
1	Chi quản lý hành chính	4.380,684	1.884,509	43,02	108,17
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.177,284	1.781,794	42,65	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	203,4	102,71513	50,50	97,02
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24	23,1	96,25	213,89
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	23,1	96,25	213,89
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	24	411,053	1.712,72	2.604,40
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	22,543	93,93	142,83
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		388,510		
5	Chi bảo đảm xã hội	447,718	369,627	82,56	219,68
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	447,718	181,627	40,57	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		188,000		242,75
6	Chi hoạt động kinh tế	122,668	1.102,416	898,70	611,60
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	122,668	102,416	83,49	161,70
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.000,000		855,33
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30	25,269	84,23	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30	25,269	84,23	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	62	29,283	47,23	143,40
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	62	29,283	47,23	143,40
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	67,39	42,208	62,63	140,77
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	67,39	42,208	62,63	140,77
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	16	1,688	10,55	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16	1,688	10,55	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 06 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cáp

Đơn vị: UBND phường Hoàng Tân

Chương:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Tân, ngày 06 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

UBND phường Hoàng Tân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	15	12,458	83,05	92,85
I	Số thu phí, lệ phí	15	12,458	83,05	92,85
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	15	12,458	83,05	92,85
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.174,460	5.323,708	102,88	149,57
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.174,460	5.323,708	102,88	149,57
1	Chi quản lý hành chính	4.380,684	3.173,681	72,45	111,28
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.177,284	2.615,509	62,61	96,26
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	203,4	558,172	274,42	413,86
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	-		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24	23,400	97,50	208,93
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	23,400	97,50	208,93
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	24	412,510	1.718,79	2.613,63
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	24,000	100,00	152,06
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		388,510		
5	Chi bảo đảm xã hội	447,718	478,809	106,94	134,68
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	447,718	290,809	64,95	122,33
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		188,000		159,61
6	Chi hoạt động kinh tế	122,668	1.113,374	907,63	551,49
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	122,668	113,374	92,42	133,42
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.000,000		855,34
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30	26,700	89,00	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30	26,700	89,00	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	62	34,761	56,07	58,09
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	62	34,761	56,07	58,09
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	67,39	54,990	81,60	109,11
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	67,39	54,990	81,60	109,11
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	16	5,483	34,27	43,11
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16	5,483	34,27	43,11
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 06 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cấp



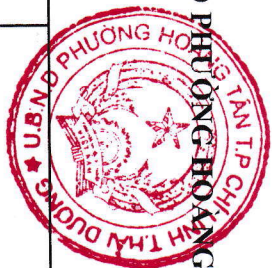
UBND PHƯỜNG HOÀNG TÂN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

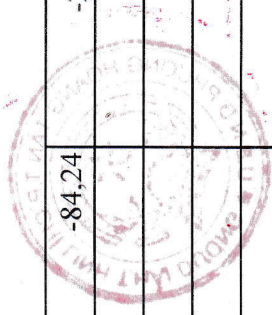
STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2023	SO SÁNH %
I	TỔNG SỐ THU	9.727.460	4.600.341	47,29
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	123.000	66.803	54,31
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.623.950	1.407.450	30,44
3	Thu bổ sung	4.980.510	3.126.088	62,77
	- Bổ sung cân đối	4.980.510	1.245.510	25,01
	- Bổ sung có mục tiêu	-	1.880.578	
4	Thu chuyển nguồn		0	
II	TỔNG SỐ CHI	13.313.943	3.889.152	29,21
1	Chi đầu tư phát triển	8.468.078	1.372.903	16,21
2	Chi thường xuyên	4.845.865	2.516.249	51,93
3	Dự phòng			



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2023		SO SÁNH	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX		
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	9.727.460	9.727.460	12.014.487	4.600.341	123,51	47,29
I	Các khoản thu 100%	123.000	123.000	66.803	66.803	54,31	54,31
1	Phí, lệ phí	15.000	15.000	3.525	3.525	23,50	23,50
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	88.000	88.000	18.414	18.414	20,93	20,93
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			3.500	3.500		
5	Thu tiền sử dụng đất						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	20.000	20.000	41.364	41.364	206,82	206,82
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.623.950	4.623.950	8.821.596	1.407.450	190,78	30,44
1	Các khoản thu phân chia	0	0	0	0	0	0
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.2	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	- Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định	4.623.950	4.623.950	8.821.596	1.407.450	190,78	30,44
2.1	- Thu tiền sử dụng đất	4.553.000	4.553.000	8.835.720	1.409.624	194,06	30,96
2.2	- Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
2.3	- Thuế tài nguyên						
2.4	- Thuế giá trị gia tăng	49.950	49.950	3.566	3.133	7,14	6,27
2.5	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						



2.6	- Thuế thu nhập cá nhân	21.000	21.000	-17.690	-5.307	-84,24	-25,27
2.7	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã						
IV	Thu chuyển nguồn			0	0		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			0			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.980.510	4.980.510	3.126.088	3.126.088	62,77	62,77
	- Thu bổ sung cân đối	4.980.510	4.980.510	1.245.510	1.245.510	25,01	25,01
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	1.880.578	1.880.578		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: 1000 đồng

[illegible]



UBND PHƯỜNG HOÀNG TÂN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐOẠI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

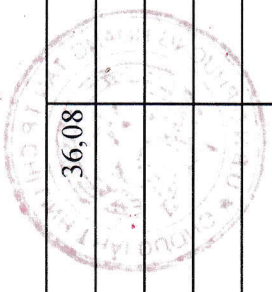
STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023	SO SÁNH %
I	TỔNG SỐ THU	9.727.460	5.928.438	60,95
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	123.000	79.236	64,42
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.623.950	1.418.114	30,67
3	Thu bổ sung	4.980.510	4.431.088	88,97
	- Bổ sung cân đối	4.980.510	2.490.510	50,01
	- Bổ sung có mục tiêu	-	1.940.578	
4	Thu chuyển nguồn		0	
II	TỔNG SỐ CHI	13.313.943	5.323.708	39,99
1	Chi đầu tư phát triển	8.468.078	1.828.360	21,59
2	Chi thường xuyên	4.845.865	3.495.348	72,13
3	Dự phòng			



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023		SO SÁNH	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX		
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	9.727.460	9.727.460	13.367.468	5.928.438	137,42	60,95
I	Các khoản thu 100%	123.000	123.000	79.236	79.236	64,42	64,42
1	Phí, lệ phí	15.000	15.000	12.458	12.458	83,05	83,05
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	88.000	88.000	18.414	18.414	20,93	20,93
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			7.000	7.000		
5	Thu tiền sử dụng đất						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	20.000	20.000	41.364	41.364	206,82	206,82
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.623.950	4.623.950	8.857.144	1.418.114	191,55	30,67
1	Các khoản thu phân chia	0	0	0	0	0	0
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.2	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	- Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4.623.950	4.623.950	8.857.144	1.418.114	191,55	30,67
2.1	- Thu tiền sử dụng đất	4.553.000	4.553.000	8.835.720	1.409.624	194,06	30,96
2.2	- Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
2.3	- Thuế tài nguyên						
2.4	- Thuế giá trị gia tăng	49.950	49.950	13.847	6.217	27,72	12,45
2.5	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						



2.6	- Thuế thu nhập cá nhân	21.000	21.000	7.577	2.273	36,08	10,82
2.7	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã						
IV	Thu chuyển nguồn			0	0		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			0			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.980.510	4.980.510	4.431.088	4.431.088	88,97	88,97
	- Thu bổ sung cân đối	4.980.510	4.980.510	2.490.510	2.490.510	50,01	50,01
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	1.940.578	1.940.578		

